

TIẾNG ANH CHÂU Á: LỊCH SỬ VÀ VỊ THẾ

PGS.TS. Phan Văn Quế *

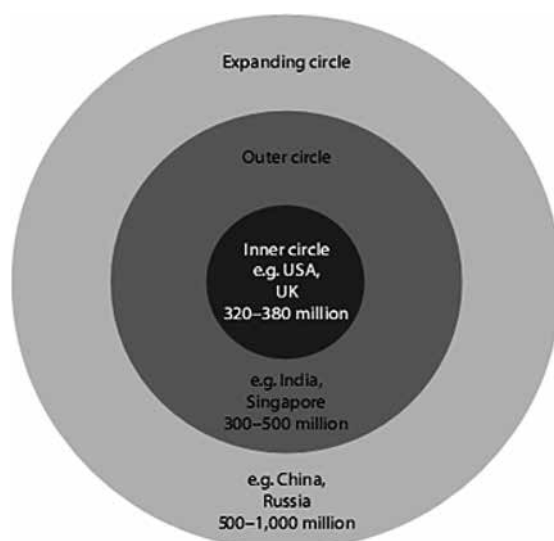
Tóm tắt: Bài báo đề cập đến lịch sử và vai trò của tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ 2 ở Châu Á – cụ thể là vùng Nam Á và Đông Nam Á. Sự ảnh hưởng của công ty Đông Ấn của Anh thế kỷ 17-18, tiếp theo là sự bảo hộ, thuộc địa hoá các nước trong khu vực này tạo nên vị thế quan trọng cho tiếng Anh và tiến tới trở thành ngôn ngữ thứ hai ở các nước đó. Sau kỷ nguyên thuộc địa, các nước này vẫn tiếp tục sử dụng tiếng Anh như là một ngôn ngữ chính thức, tuy rằng thái độ đối với tiếng Anh có thể có những thay đổi nhất định.

Từ khoá: Tiếng Anh Châu Á, tiếng Anh Nam Á, tiếng Anh Đông Nam Á, công ty Đông Ấn của Anh, ngôn ngữ thứ 2.

Abstract: The paper looks at the history and the role of English as the second language in Asia: South Asia and South East Asia. The influence of the British East Indian Company followed by the colonization of the countries in this region has made English an important language, thus becoming the second language in these countries. After the colonial time, these countries continue to stay with English, however their attitude toward this language might vary.

Key words: Asian English, South Asian English, South East Asian English, British East Indian Company, second language.

Trong cách phân loại của mình, Brai Kachru – nhà ngôn ngữ học Mỹ gốc Ấn Độ (1932-2016) chia tiếng Anh thành 3 nhóm. Nhóm thứ nhất nằm ở vòng trong cùng (inner circle) là tiếng Anh bản ngữ (native language) dùng ở Anh, Mỹ, Canada, Úc, Tân Tây Lan. Nhóm thứ 2 nằm ở giữa (outer circle) là tiếng Anh sử dụng như ngôn ngữ thứ hai (second language) như ở Ấn Độ, Singapore, Kenya, Nigeria...). Và nhóm thứ 3 nằm ở ngoài cùng (expanding circle) là tiếng Anh dùng như một ngoại ngữ (foreign language) như ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nga, Indonesia, Vietnam...



(Ảnh minh họa 3 vòng (inner, outer, expanding) English as a global language – David Crystal (page 61))

* Khoa Ngôn ngữ Anh,
Trường ĐH KD&CN Hà Nội

Theo cách phân loại này, ở Châu Á có 12 quốc gia và vùng lãnh thổ nằm ở vòng thứ 2, ở đó tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ thứ 2 là Bangladesh, Bhutan, Brunei, Fiji, Hồng Kông, Ấn Độ, Malaysia, Nepal, Pakistan, Philippines, Singapore và Sri Lanka (Jennifer Jenkins, 2015, Global Englishes, Routledge, trang 47). Trong số 12 quốc gia và vùng lãnh thổ trên chỉ có 4 nơi là Bangladesh, Bhutan, Nepal, Pakistan, chỉ có người

nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ 2, còn lại 8 quốc gia có cả người sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ 2. Chúng ta có thể tham khảo số liệu dưới đây do David Crystal cung cấp và được Jennifer Jenkins dẫn lại trong “Global Englishes, 2015, trang 3-4”.

Các quốc gia nói tiếng Anh ở Châu Á (Theo Jennifer Jenkins, Global Englishes, Routledge, 2015, trang 3-4 dẫn lại của David Crystal):

TT	Quốc gia và vùng lãnh thổ	Dân số (2001)	Tiếng Anh là ngôn ngữ 1 (ước tính)	Tiếng Anh là ngôn ngữ 2 (ước tính)
	Bangladesh	131.270.000		3.500.000
	Bhutan	2.000.000		75.000
	Brunei	344.000	10.000	134.000
	Fiji	850.000	6.000	170.000
	HongKong	7.210.000	150.000	2.200.000
	India	1.029.991	350.000	200.000.000
	Malaysia	22.230.000	380.000	7.000.000
	Nepal	25.300.000		7.000.000
	Pakistan	145.000.000		17.000.000
	Philippines	83.000.000	20.000	40.000.000
	Singapore	4.300.000	350.000	2.000.000
	Srilanka	19.400.000	10.000	1.900.000

Trong bài viết này, chúng tôi muốn đề cập đến lịch sử tiếng Anh Châu Á với vai trò là ngôn ngữ thứ hai như Kachru đã xếp loại và vị thế, chức năng của nó trong các quốc gia trên đây qua tư liệu một số công trình được công bố gần đây. Tiếng Anh với vai trò là một ngoại ngữ sẽ được đề cập đến trong một bài viết khác.

Xét về số lượng người nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ 2 ở mỗi quốc gia từ cao xuống thấp ở Châu Á, trước tiên chúng ta phải kể đến Ấn Độ với 200 triệu, kế đến là Philipin với 40 triệu, rồi Pakistan với 17 triệu. Các nước Malaysia, Nepal có 7

triệu, Bangladesh với 3.5 triệu. Ba nước và vùng lãnh thổ là Singapore, Srilanka và Hồng Kông mỗi nơi có khoảng 2 triệu người nói tiếng Anh. Còn lại là các nước với qui mô dân số nhỏ như Brunei, Bhutan và Fiji có từ vài chục tới vài trăm ngàn người nói tiếng Anh. Tổng cộng lại có khoảng gần 300 triệu người nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ 2 ở Châu Á.

Xét về tỷ lệ phần trăm của những người nói tiếng Anh so với toàn bộ dân số thì chúng ta lại có những con số rất đáng bàn. Tuy có tới gần 50% dân số nói tiếng Anh ở Singapore hay khoảng

1/3 dân số ở Hồng Kông nói tiếng Anh thì số lượng ở mỗi nước này cũng chỉ 2 triệu người. Nhưng ngược lại, tuy chỉ 1/5 dân số nói tiếng Anh, nhưng Ấn Độ có tới trên 200 triệu người sử dụng, con số này đã xếp Ấn Độ vào nhóm các nước có nhiều người nói tiếng Anh nhất thế giới cùng với Anh và Mỹ.

Vậy tiếng Anh đã đến với Châu Á như thế nào? Trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai, các nhà nghiên cứu thường chia thành hai nhóm – Đó là nhóm các nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Srilanka, Nepal, Bhutan) và nhóm Đông Nam Á và Thái Bình Dương gồm Singapore, Brunei, Malaysia, Philippine, Fiji, Hồng Kông.

Trước hết nói về tiếng Anh Nam Á mà điểm nhấn là tiếng Anh ở Ấn Độ.

Lịch sử tiếng Anh Châu Á bắt nguồn từ nước Anh (David Crystal, *English as a global language*, Cambridge University Press, 2005, page 47) và xuất hiện sớm nhất có lẽ ở Ấn Độ. Những tiếp xúc đầu tiên với tiếng Anh bắt đầu từ cuối thế kỷ 16, với sự xuất hiện của cha Thomas Stephen ở Ấn Độ vào năm 1579 (Nicollas Galloway and Heath Rose, *Introducing Global Englishes*, 2015, trang 98). Nhưng ngày chính thức đánh dấu sự có mặt của tiếng Anh ở Ấn Độ là 31/12/1600, ngày mà nữ hoàng Elizabeth đệ nhất cho phép một nhóm thương nhân công ty Đông Ấn của Anh (công ty cổ phần của Anh được thành lập để giao thương với Ấn Độ và Đông Nam Á là tập đoàn mạnh nhất thế giới thời đó, 1600-1874) được độc quyền buôn bán với Ấn Độ (Andy Kirpatrick, *World Englishes*, trang 70).

Sau sự kiện này, các hội truyền giáo tiếp tục đến tiểu lục địa này với tiếng Anh là phương tiện chỉ giáo. Với sự phát triển của công ty Đông Ấn trong thương mại, sự hoạt động của các nhà truyền giáo, tiếng Anh đương nhiên trở thành phương tiện giao tiếp và nhu cầu cho sự phát triển kinh tế và hiện đại hoá quốc gia. Các nhà hoạt động chính trị giành ưu tiên cho sự phát triển tiếng Anh mà điển hình là Công ước về giáo dục Ấn Độ (Minute on Indian Education) năm 1835 đã tạo tiền đề cho việc phát triển giáo dục theo hình mẫu phương Tây và ***“nhằm tạo ra một tầng lớp có dòng máu và màu da Ấn Độ, nhưng sở thích, quan niệm, đạo đức và trí tuệ là của Anh”*** (Nicola Galloway and Heath Rose trang 98, và Andy Kirpatrick trang 90). Với Công ước này, tiếng Anh chính thức có vai trò tại Ấn Độ và việc thành lập 3 trường Đại học ở Mumbai, Calcutta và Madras với ngôn ngữ giảng dạy là tiếng Anh là minh chứng cho vị thế và vai trò của tiếng Anh tại Ấn Độ từ thế kỷ 19.

Với chức năng xã hội ngày càng tăng, ở Ấn Độ tiếng Anh đã trở nên rất phổ biến trong tất cả các lĩnh vực chính trị, giáo dục, quản lý, hệ thống pháp luật và các phương tiện thông tin. Sau ngày được trao trả độc lập vào năm 1947, tiếng Anh đã thiết lập được vị thế của nó ở Ấn Độ và các quốc gia lân cận đang hình thành: Pakistan và Bangladesh.

Tuy được đưa vào Ấn Độ khá sớm với thành công của công ty Đông Ấn, cộng với các chính sách ưu tiên cho việc phát triển tiếng Anh, nhưng sự chia rẽ và mâu thuẫn về chính sách ngôn ngữ vẫn kéo dài hàng thế kỷ với 2 nhóm khác

biệt. Nhóm thứ nhất là những người ủng hộ phát triển tiếng Anh (Anglicists) và nhóm thứ 2 là những người ủng hộ ngôn ngữ bản địa (orientalists). Đạo luật ngôn ngữ chính thức (Official Language Act) năm 1967 đã công nhận và hợp thức hoá vai trò tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức được dùng cùng với tiếng Hindi trong tất cả các hoạt động của liên bang, của nghị viện, trong giao tiếp giữa liên bang và các bang. Để tạo thuận lợi cho sự giao tiếp trong các bang và giữa các bang với nhau, chính phủ đã chấp nhận một công thức 3 ngôn ngữ - theo đó trẻ em ở vùng nói tiếng Hindi sẽ học tiếng Hindi, tiếng Anh và một ngôn ngữ khác của Ấn Độ, còn học sinh ở vùng không nói tiếng Hindi sẽ học tiếng mẹ đẻ, tiếng Hindi và tiếng Anh.

Lý do tại sao tiếng Anh lại có được vị trí như vậy trong một quốc gia đa sắc tộc, đa ngôn ngữ, phức tạp về xu hướng chính trị như Ấn Độ có lẽ bởi vì đó là ngôn ngữ duy nhất được nói và sử dụng trên toàn quốc và có lẽ nó cũng là sự lựa chọn một ngôn ngữ có tính trung hoà, biểu trưng cho sự liên kết ở Ấn Độ - một quốc gia với sự đa dạng bậc nhất về ngôn ngữ (Andy Kirpatrick trang 91).

Các nước nói tiếng Anh ở Nam Á được Kachru xếp vào vòng thứ hai (outer circle) và tiếng Anh ở vùng này thường được nhắc đến với cái tên là tiếng Anh Nam Á (South Asian English). Trong nhóm nước này, ngoài Ấn Độ như đã nói ở trên còn có Srilanka, ở đó tiếng Anh khá phát triển và được nghiên cứu sâu. Còn tiếng Anh ở các nước khác như Bhutan, Maldive và Nepal có rất ít thông tin và tài liệu lưu trữ. Theo Jennifer

Jenkins, ngay cả những công trình nặng ký viết về tiếng Anh trên thế giới như The Routledge Handbook of World Englishes (Kirpatrick 2010a) và The handbook of world Englishes (Katrick, Kachru and Nelson, 2006) cũng hầu như không có thông tin về tiếng Anh ở những nước này. Riêng cuốn thứ 2 chỉ có một câu duy nhất về tiếng Anh ở Bhutan và Nepal được nhắc đến trong một đoạn rất ngắn về kế hoạch giảng dạy ba ngôn ngữ ở nước này trong đó có tiếng Anh.

Sau thời kỳ thuộc địa các nước như Bangladesh hay Pakistan hầu như ít quan tâm đến tiếng Anh và họ muốn phát triển một biến thể tiếng Anh riêng của họ. Nhưng gần đây, tình hình có khác đi, đặc biệt ở Pakistan thế hệ trẻ có xu hướng không dùng tiếng địa phương của mình (tiếng Urdu) mà tiếng Anh.

Tiếng Anh ở Đông Nam Á:

So với tiếng Anh Nam Á, thì tiếng Anh ở Đông Nam Á có lịch sử ngắn hơn. Các quốc gia sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai gồm Singapore, Malaysia, Brunei và Philipine. Ngoài 4 nước trên đây còn có Fiji và Hồng Kông cũng được các nhà nghiên cứu xếp vào cùng nhóm Châu Á. Nhưng bài viết này chỉ tập trung vào 4 nước trên, còn Fiji và Hồng Kông xin được bàn đến vào một dịp khác.

Chủ nghĩa thực dân xác lập ảnh hưởng của mình tới khu vực này có thể tính từ khi công ty Đông Ấn của Anh giành được eo biển Penang của Malaysia vào năm 1786. Rồi sau đó các khu dân cư được hình thành ở Singapore, Malacca và Penang và được sử dụng như các trung tâm buôn bán của công ty Đông Ấn của Anh và những khu vực này dần chịu ảnh hưởng hoặc trở

thành thuộc địa của Anh. Cùng với buôn bán, quản lý và khai thác thuộc địa là sự ảnh hưởng của ngôn ngữ, và tiếng Anh đương nhiên có đất để phát triển.

Singapore:

Sau khi độc lập thì chính sách ngôn ngữ được ưu tiên làm sao chính sách đó góp phần xây dựng một xã hội thống nhất đa ngôn ngữ, đa sắc tộc. Do đó năm 1965, bốn ngôn ngữ là tiếng Anh, tiếng Malay, tiếng Hoa, và tiếng Tamil được quy định là ngôn ngữ quốc gia và có vị thế như nhau trong giáo dục. Từ sau 1987, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính trong giáo dục ở tất cả các cấp độ, và chính sách tiếng Anh + một ngôn ngữ khác đòi hỏi tất cả các công dân đều học tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ của mình. Theo Nicola Galloway and Heath Rose (2015), ở Singapore hiện nay tiếng Anh được sử dụng hàng ngày với tỷ lệ 32.6% trong các gia đình người Hoa, 17% trong các gia đình Malay và 41.6% trong các gia đình gốc Ấn.

Malaysia:

Thực hiện chính sách thuộc địa hoá, tiếng Anh được đưa vào giảng dạy từ đầu thế kỷ 19 và cho đến những năm 1960, tiếng Anh vẫn là một ngôn ngữ quan trọng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực. Sau khi giành được độc lập, với đạo luật ngôn ngữ năm 1976 quy định tiếng Malay là ngôn ngữ chính thức và trở thành ngôn ngữ giảng dạy cơ bản trong nhà trường, mặc dù tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ bắt buộc. Với quy định này thì vị thế và năng lực sử dụng tiếng Anh đương nhiên bị giảm sút.

Gần đây vai trò của tiếng Anh đã được nhìn nhận và xác định lại với việc

sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ giảng dạy các môn khoa học ở bậc trung học phổ thông, đến năm 2002 tiếng Anh trở thành ngôn ngữ giảng dạy các môn toán và khoa học cho bậc tiểu học và sau đó ở bậc giáo dục đại học. Nhưng đến năm 2009, tình hình lại thay đổi và đến năm 2012 trở đi các môn toán và khoa học lại được dạy bằng tiếng Malay. Tuy nhiên, chính sách vẫn quy định việc giảng dạy bằng tiếng Anh vẫn được tiếp tục ở các cấp học trước đại học và trong các trường đại học. Theo Nicola Galloway và Heath Rose (2015) thì ở Malaysia hình như có phong trào “tiến và lùi”, điều này thể hiện thái độ “lùng chùng” đối với tiếng Anh ở quốc gia này.

Brunei:

Brunei trở thành vùng bảo hộ của Anh từ 1888. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ không bản địa (non-native language) quan trọng nhất do mối liên hệ thực dân với Anh quốc. Tiếng Malay được quy định là ngôn ngữ chính thức từ 1959. Cho đến năm 1985 chính sách 2 ngôn ngữ được thông qua, theo đó tiếng Malay được sử dụng giảng dạy trong 3 năm đầu của bậc tiểu học, sau đó là tiếng Anh. Từ 2011, các môn như toán học và khoa học được giảng dạy bằng tiếng Anh ngay từ năm đầu tiên ở bậc tiểu học. Theo Kirpatrick (2010a) được Nicola Galloway dẫn lại (Introducing Global Englishes, 2015) thì chính sách ngôn ngữ này của Brunei có lẽ thành công nhất trong các nước ASEAN. Thái độ của người dân Brunei đối với tiếng Anh rất tích cực. Theo một nghiên cứu được tiến hành vào năm 1993 thì người dân Brunei đều rất muốn thông thạo tiếng Malay và tiếng Anh.

Philippine:

Tiếng Anh của các nước Nam Á và Đông Nam Á đều bắt nguồn từ nước Anh, ngoại trừ Philippine là quốc gia duy nhất tiếng Anh được đưa vào từ Mỹ. Sau 400 năm thống trị của Tây Ban Nha, các cuộc nổi dậy vào năm 1896 đã dẫn đến sự can thiệp của Mỹ. Với việc đánh bại Tây Ban Nha và thiết lập hệ thống cai trị ở đó, tiếng Anh đã thay thế tiếng Tây Ban Nha và trở thành ngôn ngữ chính thức và là phương tiện giảng dạy từ 1901. Sau khi giành được độc lập năm 1946, tiếng Anh vẫn tiếp tục là ngôn ngữ chính thức của hệ thống giáo dục và chính phủ, sau này từ 1973 tiếng Filipino (một ngôn ngữ dựa trên tiếng nói của người Tagalog ở địa phương) cùng với tiếng Anh trở thành 2 ngôn ngữ chính thức của quốc gia này. Ngày nay, khoảng 3/4 dân số Philippine có thể đọc hoặc hiểu tiếng Anh, hơn một nửa dân số có thể nói tiếng Anh. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ quan trọng trong kinh doanh, chính trị, giáo dục... và hầu hết các ấn phẩm của chính phủ đều xuất bản bằng tiếng Anh.

Với lịch sử và vị thế của tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai ở Châu Á, chúng ta có thể thấy một số điểm như sau:

Tiếng Anh châu Á hầu hết được bắt nguồn từ nước Anh, ngoại trừ Philippine có nguồn gốc từ Mỹ. Những tiếp xúc đầu tiên giữa Anh với các nước Nam Á thông qua công ty Đông Ấn của Anh (British India Company), cụ thể với tiểu lục địa Ấn Độ vào năm 1600 (David Crystal, *English as a global language*, 2005, Cambridge University Press, trang 47). Còn các nước Đông Nam Á, tiếng Anh được đưa vào muộn hơn với sự thâm

tóm vùng biển Penang của Malaysia bởi công ty Đông Ấn của Anh vào năm 1786 (Nicola Galloway and Heath Rose, *Introducing Global English*, Routledge, 2015, trang 104). Tất nhiên, sau buôn bán là truyền đạo, là thành lập các trung tâm thương mại là việc mở các cơ sở giáo dục tiếng Anh, là việc bảo hộ hoặc thuộc địa hoá các nước trong khu vực... tất cả những điều đó tạo nên sự ảnh hưởng hình thành, phát triển và vị thế của tiếng Anh. Rõ ràng vai trò của công ty Đông Ấn của Anh trong lĩnh vực này là rất lớn và có phần tiên phong.

Sau kỷ nguyên nô lệ tức là thời kỳ mà các nước giành được độc lập, tiếng Anh vẫn tiếp tục được sử dụng như là ngôn ngữ thứ 2 ở các quốc gia này, tuy nhiên vai trò của nó đặc biệt là thái độ của dân bản xứ với tiếng Anh cũng khác nhau.

Ở một số quốc gia như Ấn Độ, Singapore hay Srilanka, tiếng Anh được dùng như một phương tiện để trung hoà, đoàn kết dân tộc giữa những khác biệt và chia rẽ về văn hoá, sắc tộc và những xu hướng chính trị khác nhau.

Ở Malaysia, số phận của tiếng Anh có vẻ “lận đận” hơn. Việc qui định tiếng Anh là phương tiện giảng dạy ở bậc phổ thông hoặc Đại học có nhiều thay đổi thể hiện thái độ lừng chừng đối với tiếng Anh của quốc gia này.

Do tiếp xúc với một khu vực rất đa dạng về ngôn ngữ và sắc tộc, tiếng Anh bị ảnh hưởng và chi phối bởi rất nhiều yếu tố địa phương. Sự khác biệt giữa các biến thể tiếng Anh ở các lĩnh vực khác nhau như cú pháp, ngữ âm âm vị, từ vựng, phong cách sử dụng là điều tất nhiên. Nhưng liệu có phải những sự khác

biệt đó trong tất cả các trường hợp đều là lỗi ngôn ngữ hay không? Và người ta đã bắt đầu nhận ra và công nhận những đặc trưng khác biệt của các biến thể tiếng Anh ở khu vực này. Ở Philipine một quốc gia với khoảng 40 triệu người nói tiếng Anh, những cách phát âm đặc trưng có tính cá nhân (idiosyncratic pronunciation), hay các đặc trưng khác biệt về ngữ pháp đã được ghi lại từ những năm 1960 và bắt đầu được coi là những đặc trưng biến thể hợp lý, chính đáng, không phải là các lỗi trong ngôn ngữ (Jennifer Jenkins, 2015, trang 49).

Sự pha trộn giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ địa phương tạo nên các loại tiếng Anh lai, cũng là hiện tượng phổ biến ở khu vực này. Một bài báo đăng trên tờ Telegrap ngày 10/10/2012 đã lưu ý rằng các nhà ngoại giao Anh quốc khi làm việc ở Ấn Độ cũng nên học tiếng Hinglish (ngôn ngữ pha trộn giữa tiếng Anh và tiếng Hindu) để giao tiếp thuận tiện hơn. Trên thực tế tiếng Hinglish được sử dụng rộng rãi ở Ấn Độ qua hãng phim

Bollywood (hãng phim tiếng Hindi ở Ấn Độ) với sự pha trộn giữa tiếng Hindu và tiếng Anh. Sự xuất hiện của Singlish và Manglish (pha trộn giữa tiếng Anh ở Singapore và Malaysia với các ngôn ngữ bản địa khác cũng tạo nên một bức tranh thú vị hơn về tiếng Anh ở Châu Á. Từ việc phát động phong trào nói tiếng Anh chuẩn (speak good English movement từ năm 2000) để hạn chế sử dụng tiếng Anh bồi (Singlish) đến việc chấp nhận sự tồn tại và vai trò của Singlish ở Singapore là sự thể hiện cách nhìn hài hoà đối với các biến thể trong quá trình phát triển xã hội. Nói như vậy để thấy rằng tiếng Anh hiện nay trên phạm vi quốc tế không còn giữ được sự thuần khiết (purity) của mình, mà bị chi phối bởi rất nhiều các yếu tố tạo nên sự đa dạng và khác biệt rất lớn giữa các biến thể ở tất cả các địa hạt ngôn ngữ. Tất nhiên, tiếng Anh ở khu vực Châu Á cũng vậy. Chúng tôi xin bàn thêm về những đặc điểm ngôn ngữ và sự khác biệt của tiếng Anh Châu Á vào một dịp khác./.

Tài liệu tham khảo

1. Andy Kirpatrick, 2007, World Englishes, Cambridge University Press.
2. David Crystal, 2003, English as a global language, Cambridge University Press.
3. Jennifer Jenkin, 2015, Global Englishes, Routledge, New York.
4. Nicola Galloway and Heath Rose, 2015, Global Englishes, Routledge, New York.
5. Phan Văn Quế, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu như thế nào, Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, số 12 (280) 2018.